

Số: /BC-UBND

Nghi Xuân, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả sơ bộ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo phương pháp tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2022-2025

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Thực hiện Kế hoạch số 301/KH-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh về Tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân đã triển khai rà soát năm 2021 theo phương pháp tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2022-2025, kết quả sơ bộ như sau:

- Tổng số hộ dân cư: 29.215 hộ; 104.230 nhân khẩu;
- Số hộ nghèo: 691 hộ; 1.290 nhân khẩu; Tỷ lệ hộ nghèo: 2,37%;
- Số hộ cận nghèo: 959 hộ; 2.957 nhân khẩu; Tỷ lệ hộ cận nghèo 3,28%.
- Số hộ có mức sống trung bình: 16.090 hộ; 65.195 nhân khẩu; Tỷ lệ hộ có mức sống trung bình 55,07%.

(Có biểu tổng hợp kèm theo)

Vậy, Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân báo cáo kết quả sơ bộ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình năm 2021 theo phương pháp tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2022-2025 để Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, LĐT BXH.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Bùi Việt Hùng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
(Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025)

(Kèm theo Báo cáo số 400/BC-UBND ngày 02/11/2021 của UBND huyện Nghi Xuân)

Năm rà soát: 2021

TT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (Sơ bộ)					
				Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ % hộ nghèo	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ % hộ cận nghèo
A	B	1		2	3	4=2/1	5	6	7=5/1
I	KV thành thị	4.782	17.810	117	228	2,45	160	509	3,35
1	TT Tiên Điền	1.731	6.167	28	53	1,62	44	139	2,54
2	TT Xuân An	3.051	11.643	89	175	2,92	116	370	3,80
II	KV nông thôn	24.433	86.420	574	1.062	2,35	799	2.448	3,27
1	Xuân Hội	1.672	6.060	50	77	2,99	81	261	4,84
2	Đan Trường	2.291	7.587	61	100	2,66	83	271	3,62
3	Xuân Phổ	1.238	4.505	26	47	2,10	56	133	4,52
4	Xuân Hải	1.280	4.732	27	62	2,11	46	124	3,59
5	Xuân Yên	1.421	5.123	33	58	2,32	47	135	3,31
6	Xuân Giang	1.697	5.841	30	49	1,77	68	210	4,01
7	Xuân Hồng	1.741	6.444	42	102	2,41	38	107	2,18
8	Xuân Lam	729	2.511	19	36	2,61	11	27	1,51
9	Xuân Lĩnh	863	3.146	25	42	2,90	23	66	2,67
10	Xuân Viên	1.326	4.449	29	49	2,19	46	128	3,47
11	Xuân Mỹ	1.173	4.078	28	42	2,39	45	128	3,84
12	Xuân Thành	1.413	5.056	19	33	1,34	57	206	4,03
13	Cổ Đạm	2.303	8.046	41	82	1,78	80	257	3,47
14	Xuân Liên	1.879	6.600	37	82	1,97	30	107	1,60
15	Cương Gián	3.407	12.242	107	201	3,14	88	288	2,58
Tổng cộng		29.215	104.230	691	1.290	2,37	959	2.957	3,28

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH
HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP, LÀM NGHIỆP, NGƯ NGHIỆP, DIÊM NGHIỆP
CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Kèm theo Báo cáo số 400/BC-UBND ngày 02/11/2021 của UBND huyện Nghi Xuân)

Năm rà soát: 2021

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư		Hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình		
		Số hộ	Số nhân khẩu	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ % so với tổng số hộ
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1
I	KV thành thị	4.782	17.810	2.160	8.746	45,17
1	TT Tiên Điền	1.731	6.167	553	2.206	31,95
2	TT Xuân An	3.051	11.643	1.607	6.540	52,67
II	KV nông thôn	24.433	86.420	13.930	56.449	57,01
1	Xuân Hội	1.672	6.060	1.114	3.772	66,63
2	Đan Trường	2.291	7.587	1.375	5.727	60,02
3	Xuân Phổ	1.238	4.505	649	2.599	52,42
4	Xuân Hải	1.280	4.732	649	2.927	50,70
5	Xuân Yên	1.421	5.123	906	4.033	63,76
6	Xuân Giang	1.697	5.841	840	3.281	49,50
7	Xuân Hồng	1.741	6.444	1.103	4.568	63,35
8	Xuân Lam	729	2.511	455	1.756	62,41
9	Xuân Lĩnh	863	3.146	591	2.889	68,48
10	Xuân Viên	1.326	4.449	717	2.838	54,07
11	Xuân Mỹ	1.173	4.078	689	2.959	58,74
12	Xuân Thành	1.413	5.056	898	3.486	63,55
13	Cổ Đạm	2.303	8.046	1.617	6.030	70,21
14	Xuân Liên	1.879	6.600	1.132	4.528	60,24
15	Cương Gián	3.407	12.242	1.195	5.056	35,07
Tổng cộng		29.215	104.230	16.090	65.195	55,07